

Số: 03/QĐ-SXD

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ trưởng Bộ xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và đo bóc khối lượng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 02/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng và chỉ số giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(Chi tiết theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 3. Việc cập nhật, xử lý chuyển tiếp đơn giá nhân công ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 44, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số: 311/QĐ-SXD ngày 30/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hà Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Hà Giang năm 2023; 249/QĐ-SXD ngày 25/12/2024 của Sở Xây dựng Tuyên Quang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 5: Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng; | (Báo cáo)
- UBND tỉnh;
- GD; các PGĐ Sở;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT; KTXD. (Hiện, Đức)

GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Sơn

PHỤ LỤC**Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-SXD ngày 08 tháng 01 năm 2026
của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm I						
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	160.526	156.579
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	189.421	184.763
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	223.132	217.645
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	244.000	238.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	264.868	258.355
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	311.421	303.763
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	369.211	360.132
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	435.026	424.329
2	Nhóm II						
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	174.342	169.737
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	205.724	200.289
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	242.336	235.934
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	265.000	258.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	287.664	280.066
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	338.224	329.289
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	400.987	390.395
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	472.467	459.987
3	Nhóm III						
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	182.237	174.342
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	215.039	205.724
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	253.309	242.336
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	277.000	265.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	300.691	287.664
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	353.539	338.224
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	419.145	400.987
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	493.862	472.467
4	Nhóm IV						
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng						
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	184.868	176.974
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	218.145	208.829
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	256.967	245.993
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	281.000	269.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	305.033	292.007
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	358.645	343.329

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	425.197	407.039
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	500.993	479.599
	Nhóm lái xe các loại						
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	238.136	227.966
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	281.000	269.000
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	333.390	319.153
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	392.924	376.144
II	Nhóm nhân công khác						
2.1	Vận hành tàu, thuyền						
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó						
	Thuyền trưởng 1,0/2		1,0/2	1	công	380.488	361.951
	Thuyền trưởng 1,5/2		1,5/2	1,025	công	390.000	371.000
	Thuyền trưởng 2,0/2		2,0/2	1,05	công	399.512	380.049
	Thuyền phó 1,0/2		1,0/2	1	công	334.634	320.000
	Thuyền phó 1,5/2		1,5/2	1,025	công	343.000	328.000
	Thuyền phó 2,0/2		2,0/2	1,05	công	351.366	336.000
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện						
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện 1,0/4		1,0/4	1	công	287.611	271.681
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện 2,0/4		2,0/4	1,13	công	325.000	307.000
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện 3,0/4		3,0/4	1,3	công	373.894	353.186
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện 4,0/4		4,0/4	1,47	công	422.788	399.372
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 1,0/2		1,0/2	1	công	315.534	298.058
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 1,5/2		1,5/2	1,03	công	325.000	307.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 2,0/2		2,0/2	1,06	công	334.466	315.942
2.2	Thợ lặn						
	Thợ lặn 1,0/4		1,0/4	1	công	502.727	478.182
	Thợ lặn 2,0/4		2,0/4	1,1	công	553.000	526.000
	Thợ lặn 3,0/4		3,0/4	1,24	công	623.382	592.945

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
	Thợ lặn 4,0/4		4,0/4	1,39	công	698.791	664.673
2.3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp						
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 1,0/8		1,0/8	1	công	214.286	208.571
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 2,0/8		2,0/8	1,13	công	242.143	235.686
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 3,0/8		3,0/8	1,26	công	270.000	262.800
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 4,0/8		4,0/8	1,4	công	300.000	292.000
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 5,0/8		5,0/8	1,53	công	327.857	319.114
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 6,0/8		6,0/8	1,66	công	355.714	346.229
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 7,0/8		7,0/8	1,79	công	383.571	373.343
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 8,0/8		8,0/8	1,93	công	413.571	402.543
2.4	Nghệ nhân						
	Nghệ nhân 1,0/2		1,0/2	1	công	524.038	499.038
	Nghệ nhân 1,5/2		1,5/2	1,04	công	545.000	519.000
	Nghệ nhân 2,0/2		2,0/2	1,08	công	565.962	538.962

Ghi chú:

- Vùng III: Gồm các phường Mỹ Lâm, Minh Xuân, Nông Tiến, An Tường, Bình Thuận, Hà Giang 1, Hà Giang 2 và xã Ngọc Đường (theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động).

- Vùng IV: Gồm các xã, phường còn lại. (theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động).

- Đơn giá nhân công xây dựng trong bảng trên là đơn giá nhân công được xác định với thời gian làm việc một ngày là 8 giờ và một tháng là 26 ngày; đã bao gồm các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm của người lao động phải nộp theo quy định và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp đã được tính trong chi phí chung (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).